

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ (HDC)
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

*****-----*****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4 - 2011

NƠI GỬI: ĐÃ GỬI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 4
Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	5
Bảng lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 27
Phụ lục 01 – Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	28
Phụ lục 02 – Tăng giảm tài sản cố định vô hình	29
Phụ lục 03 – Vốn chủ sở hữu	30
Phụ lục 04 – Tăng giảm bất động sản đầu tư	31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV - Năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		933.461.624.022	1.080.802.974.202
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	72.511.751.232	47.765.411.181
1. Tiền	111		9.511.751.232	21.765.411.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.000.000.000	26.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.112.181.070	2.267.855.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.725.951.059	5.346.132.107
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(613.769.989)	(3.078.276.507)
III- Các khoản phải thu	130	V.03	195.818.458.609	167.294.306.557
1. Phải thu của khách hàng	131		132.115.616.724	116.305.682.182
2. Trả trước cho người bán	132		48.617.301.026	35.292.451.558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		15.678.445.657	15.989.761.617
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(592.904.798)	(293.588.800)
IV- Hàng tồn kho	140	V.04	650.533.290.521	845.823.562.459
1. Hàng tồn kho	141		650.832.338.140	846.122.610.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(299.047.619)	(299.047.619)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11.485.942.590	17.651.838.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		201.790.558	169.161.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.624.865.293	4.006.616.148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	31.022.500	31.022.500
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.628.264.239	13.445.038.649
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183.497.499.209	169.420.581.619
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
II- Tài sản cố định	220	V.08	49.201.511.816	55.468.557.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221		41.598.811.441	47.159.369.630
- Nguyên giá	222		82.380.448.996	89.270.915.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.781.637.555)	(42.111.545.760)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		7.156.127.000	7.156.127.000
- Nguyên giá	228		7.206.127.000	7.206.127.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50.000.000)	(50.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	446.573.375	1.153.060.716
III- Bất động sản đầu tư	240	V.09	64.574.034.606	38.883.074.000
- Nguyên giá	241		66.971.953.426	41.189.097.935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.397.918.820)	(2.306.023.935)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	65.418.505.050	72.362.368.681
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			6.843.863.631
3. Đầu tư dài hạn khác	258		65.418.505.050	65.518.505.050
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		4.303.447.737	2.706.581.592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.303.447.737	828.040.377
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12		1.878.541.215
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.116.959.123.231	1.250.223.555.821



2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2012
Tổng Giám đốc

M

M



Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Chinh

Đoàn Hữu Chuẩn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A-NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		638.178.150.744	675.885.075.689
I- Nợ ngắn hạn	310		481.466.783.232	468.459.016.217
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	155.936.139.988	227.020.178.756
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	50.849.629.701	40.627.047.526
3. Người mua trả tiền trước	313		123.215.821.502	100.389.167.306
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	26.099.680.399	21.107.365.998
5. Phải trả người lao động	315		4.285.303.088	702.144.727
6. Chi phí phải trả	316	V.16	6.291.156.756	4.797.894.317
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	106.793.480.897	73.109.942.542
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.995.570.901	705.275.045
II- Nợ dài hạn	330		156.711.367.512	207.426.059.472
1. Phải trả dài hạn khác				805.500.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	156.110.545.913	204.997.125.614
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		600.821.599	662.868.813
4. Doanh thu chưa thực hiện				960.565.045
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		478.780.972.487	557.685.888.179
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.20	478.780.972.487	557.685.888.179
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	238.999.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		193.601.389.940	193.601.389.940
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(20.392.738.308)	(20.397.558.308)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.117.457.939	22.920.935.558
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.095.807.041	11.709.105.225
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69.359.055.875	110.852.995.764
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				16.652.591.952
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.116.959.123.231	1.250.223.555.820
1. Tài sản thuê ngoài				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – QUÝ IV NĂM 2011

Đơn vị tính: ĐVN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước ^(*)
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01	VI.01	114.425.289.416	108.721.427.523	404.334.309.171	445.474.770.639
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	487.569.870	381.958.703	2.177.572.705	598.375.937
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	113.937.719.546	108.339.468.820	402.156.736.466	444.876.394.702
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	74.877.969.260	67.932.412.844	282.156.863.722	284.536.469.057
5	Lợi nhuận về bán hàng và cung cấp D.Vụ	20		39.059.750.286	40.407.055.976	119.999.872.744	160.339.925.645
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.227.434.852	2.537.280.645	6.781.921.678	8.084.410.272
7	Chi phí tài chính	22	VI.06	3.018.081.051	2.582.049.208	13.483.838.930	10.407.847.312
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.629.399.132	2.677.446.179	8.416.795.841	8.814.043.846
8	Chi phí bán hàng	24		149.236.131	186.992.941	703.568.728	572.557.079
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.202.017.086	7.285.593.645	25.040.070.227	21.726.299.270
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		30.917.850.870	32.889.700.827	87.554.316.537	135.717.632.256
11	Thu nhập khác	31		1.542.724.921	576.242.773	4.710.387.422	916.297.026
12	Chi phí khác	32		128.234.075	1.994.470.559	566.985.231	6.986.929.800
13	Lợi nhuận khác	40		1.414.490.846	(1.418.227.786)	4.143.402.191	(6.070.632.774)
14	Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết			339.085.954	-	1.243.863.631	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.671.427.670	31.471.473.042	92.941.582.359	129.646.999.483
16	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		3.092.707.365	8.476.051.547	13.294.480.246	28.702.826.294
17	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		574.167.292	-	(1.878.541.215)	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	VI.08	29.004.553.013	22.995.421.495	81.525.643.328	100.944.173.189
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			828.258.369	-	1.559.353.616	-
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			28.176.294.644	-	79.966.289.712	-
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80					

Người lập biểu

M
Đường Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Ng

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2012



^(*) Kết quả kinh doanh kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 doanh nghiệp lấy số liệu đã được kiểm toán 2010 nên số liệu quý 4/2010 có điều chỉnh lại theo số liệu đã kiểm toán năm 2010.

Bùi Thị Chính

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 1/1/2011 đến 31/12/2011	Từ ngày 1/1/2010 đến 31/12/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	472.445.073.779	440.418.823.731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(415.269.360.884)	(254.233.314.065)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.745.792.668)	(26.552.998.290)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(63.960.744.613)	(38.125.805.559)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(19.386.355.103)	(13.353.224.402)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	76.144.038.934	111.029.211.863
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(170.979.820.007)	(436.183.376.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(153.752.960.562)	(217.000.683.695)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(306.608.982)	(10.953.565.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	38.590.704	367.784.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.910.253.511)	(10.781.084.338)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.900.137.450	7.524.532.449
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.477.488.932	7.915.035.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.199.354.593	(5.927.297.938)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	12.962.862.209	253.607.540.000
2. Tiền trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã P.hành	32		(20.392.738.308)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	335.503.277.302	316.096.354.401
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(221.654.053.593)	(274.765.598.488)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.820.000)	(29.225.506.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	126.807.265.918	245.320.051.605
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(24.746.340.051)	22.392.069.972
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72.511.751.232	50.119.681.260
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	47.765.411.181	72.511.751.232

Người lập biểu

Kế toán trưởng

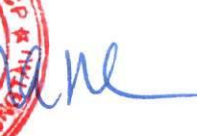
Vũng Tàu ngày 20 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc


Dương Thị Ngọc


Bùi Thị Chinh




Đoàn Hữu Chuẩn

(*) Bảng lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 doanh nghiệp lấy số liệu đã được kiểm toán 2010 nên số liệu quý 4/2010 có điều chỉnh lại theo số liệu đã kiểm toán năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà được thành lập theo quyết định số 1274/QĐ – TTg ngày 26/09/2001 của Thủ Tướng chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000036 ngày 28/12/2001 của sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 12/02/2009 đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 12/08/2010 đăng ký thay đổi lần thứ 16.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu**
- Tên giao dịch quốc tế: **Ba Ria - Vung Tau house development joint stock company.**
- Tên viết tắt: **HODECO**
- Trụ sở chính: Tầng 3, Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, Phường 7, TP.Vũng Tàu
- Điện thoại: 064.3856274 Fax: 064.3856205
- Email: info@hodeco.vn Website: www.hodeco.vn

* Các Công ty con hợp nhất

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty cổ phần Bê Tông và Xây Lắp Hodeco (Được cổ phần hóa từ Xí nghiệp bê tông và Xây lắp từ ngày 19 tháng 01 năm 2011)	Số 199 đường 3/2 phường 12 TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng nhà ở khu dân cư đô thị, khu công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp... - Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vận tải hóa, Cho thuê các loại bơm bê tông và xe vận chuyển bê tông...Sản xuất , kinh doanh vật liệu xây dựng.	60
2	Công ty cổ phần Xây dựng - Bất động sản Hodeco.	Số 02 Trương Công Định, Phường 2,	- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng nhà ở khu dân cư đô thị, khu công	

(Được cổ phần hóa từ Xí nghiệp xây dựng số 2 từ ngày 19 tháng 01 năm 2011)	TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp... - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng...	51
--	--------------------------------------	---	-----------

*** Công ty liên kết:**

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HODECO (Được cổ phần hóa từ Xí nghiệp xây dựng số 1 từ ngày 19 tháng 01 năm 2011)	Số 203 Lê Hồng Phong, Phường 8, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng nhà ở khu dân cư đô thị, khu công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp... - Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vận tải hóa, Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng....	35

2. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư, đô thị, công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông và các sản phẩm khác, kinh doanh các dịch vụ du lịch kinh doanh bất động sản, kinh doanh cầu cảng...

Vốn điều lệ: **238.999.020.000 VNĐ**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập bằng theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực, Hệ thống kế toán và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất.

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại

trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường ngoại tệ (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (do đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính).

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 13 năm
- Phần mềm vi tính	03 - 04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư

trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán

Dự phòng trợ cấp mất việc làm với mức trích lập từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của Doanh nghiệp.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Cổ phiếu quỹ:

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

18. Các Nghiệp vụ dự phòng rủi ro, hối đoái:

Nghệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ, phải trả theo hình thức ký hợp đồng (hối đoái lãi suất) với ngân hàng, hoặc hợp đồng (bán ngoại tệ có kỳ hạn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: đồng)

	31/12/2010	31/12/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2.853.389.176	2.648.657.698
- Tiền gửi ngân hàng	6.658.362.056	19.116.753.483
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	63.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	72.511.751.232	47.765.411.181
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3.725.951.059	5.346.132.107
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(613.769.989)	(3.078.276.507)
Cộng	3.112.181.070	2.267.855.600
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng	132.115.616.724	116.305.682.182
- Chung cư 15 tầng khu TTTM	62.749.999	50.750.000
- Biệt thự khách sạn Ngọc Trúc (10.000m ²)	2.808.901.499	2.282.419.499
- Biệt thự vườn 16B Võ Thị Sáu	662.897.018	285.404.000
- Khu Dịch vụ chung cư 15 tầng TTTM	100.000.000	100.000.000
- Chung cư 21 tầng TTTM	138.899.315	7.356.315
- Doanh thu dịch vụ	407.790.116	62.761.934
- Khu nhà ở Gò Cát 2 - Bà Rịa	184.433.500	184.433.500
- Khu nhà ở H3 khu TTTM Vũng Tàu	920.000.000	920.000.000
- Ki ốt chợ phường 10 Vũng Tàu	329.683.264	306.803.583
- Các công trình nhận thầu xây lắp	8.752.027.679	6.990.293.836
- Khu Nhà ở đời 2 Phường 10	15.408.888.556	11.618.976.365
- Khu Trung tâm Thương mại Vũng Tàu	25.567.575	25.567.575
- Khu nhà ở Nam Kỳ Khởi Nghĩa	219.360.000	219.360.000

- Khu nhà ở TĐC Bến Đình	314.000.000	2.469.069.047
- Khu dân cư Phú Mỹ	200.000.000	17.433.830.000
- Khu Sao Mai Bến Đình P9	18.726.675.000	6.975.912.135
- Dự án 39.925 m2 P11	12.964.488.000	964.488.000
- Lô B - 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	51.242.095.000	45.339.333.400
- Phải thu khác	18.647.160.203	20.068.922.993
- Trả trước cho người bán	48.617.301.026	35.292.451.558
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải thu khác:		
+ Phải thu khác	15.678.445.657	15.989.761.617
- Dự phòng phải thu khó đòi	(592.904.798)	(293.588.800)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng phải thu khác:	15.085.540.859	15.696.172.817
4. Hàng tồn kho	650.533.290.521	845.823.562.459
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.225.618.868	1.449.519.806
- Công cụ, dụng cụ	179.398.882	82.074.808
- Chi phí SX, KD dở dang	502.812.824.337	673.211.538.250
- Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN)	1.050.233.760	1.050.233.760
- Chung cư Đồi 2 Phường 10	8.836.264.115	9.392.349.569
- Khu tái định cư Bến Đình	9.355.193.029	
- Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình	2.333.132.514	11.504.011.708
- Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	30.526.524.644	64.875.123.996
- Khu nhà ở Ngã Giao - Châu Đức	144.568.500	144.568.500
- Cụm tiêu thụ Công Nghiệp & Đô thị Phước Thắng	7.999.584.893	9.494.915.311
- Đường số 11 nối dài, vỉa hè PHT	353.242.337	353.242.337
- Đồi 2 Phường 10	4.923.409.239	13.600.651.840
- Đường 11+ 12 khu dân cư Phú Mỹ	53.795.955	
- Đường vành đai khu TĐC Bến Đình	8.141.530.912	
- Khu dân cư Phú Mỹ	54.771.128.474	97.556.912.463
- Khu Nhà ở và dịch vụ công cộng P 12	7.557.757.082	12.020.287.307
- Khu nhà tạm cư Phường 10	11.916.032.014	1.382.735.694
- Khu nhà ở số 1 phía Đông đường 3/2	4.291.089.456	5.659.571.730
- Khu nhà ở phía Tây đường 3/2	3.434.833.039	9.926.009.435
- Khu Biệt thự Ngọc Tước 2	80.918.167.066	90.836.929.478
- 10.000m2 đất Ngọc Tước	24.739.445	24.739.445
- Siêu thị, chung cư ĐTM Phú Mỹ	103.727.187.656	145.528.090.056
- Khu nhà ở 2 bên đường Thống Nhất	1.335.310.533	1.335.310.533

- Đường qui hoạch 81-khu dân cư P.Mỹ	8.121.926.659	12.228.394.734
- Đường qui hoạch P- khu dân cư P.Mỹ	10.796.219.438	
- Khu sinh thái VungTauWonderland	4.524.026.097	4.524.026.097
- Khu nhà ở Gò Sao, Quận 12, TP.HCM	6.574.111.855	13.124.209.482
- Chung cư Bình Giã P8	5.740.560.101	9.000.469.717
- Chung cư Thi Sách	68.930.902.597	68.930.902.597
- Công trình nhận thầu xây lắp	56.431.352.927	90.717.852.461
- Thành phẩm	1.964.766.822	1.654.752.010
- Hàng hóa bất động sản	144.649.729.231	169.724.725.204
+ Khu dân cư Phú mỹ (1.332m2)	6.450.957.935	1.858.785.160
+ Khu hải đăng P12 - (dự án 49 ha)	55.131.394.000	55.830.581.500
+ 123ha Khu tiểu thủ Công nghiệp P12 (48,354m2)	26.814.700.000	26.814.700.000
+ Đầu giá 170 Bình Giã, P8	15.646.658.902	15.646.658.902
+ Khu Chí Linh P11(30.000m2)	5.641.466.327	5.641.466.327
+ Khu Mỹ Xuân Tân Thành (33.521m2)	2.880.734.000	2.880.734.000
+ Khu Chí Linh P11 (34.939 m2)	29.591.990.000	29.591.990.000
+ Khu đất Chí Linh (39.925 m2)		
+ Ki ốt khu chợ P10	490.032.518	
+ Nhà số 1 H3 - TTTM	1.615.872.000	
+ Khu Nam Kỳ Khởi Nghĩa (01 nền)	185.472.000	185.472.000
+ 63.400 m2 Phú Mỹ		31.066.000.000
+ Hàng hóa khác	200.451.549	208.337.315
Cộng giá gốc hàng tồn kho	650.832.338.140	846.122.610.078

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(299.047.619)	(299.047.619)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	650.533.290.521	845.823.562.459
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:....		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:....		
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:..		

5. Các khoản thuế phải thu NN

- Thuế GTGT còn được khấu trừ	4.624.865.293	4.006.616.148
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	31.022.500	31.022.500
Cộng	4.655.887.793	4.037.638.648

6. Các khoản phải thu dài hạn

- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		

- Phải thu dài hạn khác
 - + Phải thu khác
 - + Phải trả khác (trả thừa)
 - + Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn

Cộng

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XD CB dở dang	446.573.375	1.153.060.521
+ Trạm bê tông Thành Mỹ	130.454.285	645.169.090
+ VP số 2 Trương Công Định	316.119.090	316.119.090
+ XN Bê Tông	-	-
+ Chung cư kết hợp Siêu thị 21 tầng TTTM	-	-
+ Khác	-	191.772.341

8. Tăng giảm tài sản cố định: (Phụ lục 01, 02 trang 28, 29)

9. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 04 trang 31) **64.574.034.606** **38.883.074.000**

10. Đầu tư tài chính dài hạn: **65.418.505.050** **72.362.368.681**

- Đầu tư vào công ty con	-	-
Cty CP Bê tông & XL Hodeco (60%)	-	-
Cty CP XD – Bất động sản Hodeco (51%)	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết		6.843.863.631
Cty CP Đầu tư & XD Hodeco (35%)		6.843.863.631
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:	65.418.505.050	65.518.505.050
Đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Châu Đức	1.500.000.000	5.000.000.000
Dự án Gò Sao, Q.12 TP.HCM-Tổng Cục cảnh sát	52.326.883.715	52.326.883.715
	Số lượng	Đơn giá
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
Cty CP cấp nước BRVT	192.510	14.760
Cty CP DTXD & XNK P.Hưng	200.000	17.000
Cty xây lắp Thừa Thiên Huế	500.000	10.700
Trái phiếu Chính phủ		
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		

Cộng	65.418.505.050	72.362.368.681	
* Danh sách các công ty con, công ty liên kết			
11. Chi phí trả trước dài hạn			
- Số dư đầu năm	892.149.235	4.303.447.737	
- Tăng trong năm	3.411.298.502		
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm			
- Giảm khác		3.475.407.360	
- Số dư cuối năm	4.303.447.737	828.040.377	
12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.878.541.215	
13. Các khoản vay và nợ ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn	Lãi suất	155.936.139.988	227.020.178.756
+ Ngân hàng TMCP Á Châu-CNVN		30.000.000.000	28.806.575.254
+ Ngân hàng đầu tư PT tỉnh BRVT	Theo từng khế ước	35.649.034.000	39.554.484.905
+ Ngân hàng Vietcombank CN VT	Theo từng khế ước	12.282.489.916	78.129.944.170
+ Ngân hàng Việt Nga		47.231.865.131	57.347.525.257
+ Vay Ngân Hàng Công Thương		16.000.000.000	16.443.434.600
- Vay dài hạn đến hạn trả			
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả			
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả			
- Vay ngắn hạn khác		14.772.750.941	6.738.214.570
Cộng Các khoản vay và nợ ngắn hạn		155.936.139.988	227.020.178.756
14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước			
- Phải trả người bán		50.849.629.701	40.627.047.526
- Người mua trả tiền trước		123.215.821.502	100.389.167.306
+ Khu Sao Mai Bến Đình P9		15.306.000.059	12.756.884.288
+ Các công trình nhận thầu xây lắp		27.369.000.000	15.341.576.183
+ Khu Nhà ở đồi 2 Phường 10		4.672.155.120	7.175.609.287
+ Khu nhà ở Nam Kỳ khởi nghĩa		299.151.000	299.151.000
+ Khu biệt thự Đồi Ngọc Tước 2		5.884.380.000	5.884.380.000
+ Khu nhà ở TĐC Bến Đình		10.021.609.648	21.609.648
+ Chung cư lô A - NKKN		4.400.000.000	7.533.000.000
+ Chung cư lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa		28.804.894.000	17.613.654.912
+ Dự án khu chung cư 18 tầng Phú Mỹ		2.095.000.000	3.920.000.000
+ Dự án khu dân cư Phú Mỹ		23.200.680.000	29.148.469.088
+ Khu Kiot chợ P10			
+ Khác		1.162.951.675	694.832.900

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	26.099.680.399	21.107.365.998
15.1 Thuế phải nộp Nhà nước	26.099.680.399	21.107.365.998
- Thuế GTGT	64.547.860	1.277.097.735
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	25.956.254.379	19.817.714.519
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	78.878.160	12.553.744
15.2 Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	26.099.680.399	21.107.365.998
16. Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả	6.291.156.756	4.797.894.317
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	600.821.599	662.868.813
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Kinh phí công đoàn	153.338.548	
- Bảo hiểm xã hội, y tế	4.713.574	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	96.800.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.538.628.775	73.109.942.542
Trong đó: Một số khoản phải trả có giá trị lớn:		
Cty CP XD Tân Bình	3.552.193.539	3.552.193.539
Nguyễn Văn Bình	3.643.012.000	3.643.012.000
Đặng Văn Tàu (Liên doanh đầu tư BĐS)	15.427.143.878	13.842.133.000
Nhận liên doanh dự án đường Thi Sách, V.Tàu	49.020.000.000	46.770.000.000
Đổi đất tái định cư: DA Khu ĐT Phú Mỹ, Tân Thành	17.317.164.436	
Cty TNHH TMDV Sài Gòn – Vũng Tàu	-	-
Nhận tiền bán CP XN XD số 1	1.946.200.000	
Nhận tiền bán CP XN XD số 2	1.630.750.000	
Nhận tiền bán CP XN Bê tông và Xây lắp	6.285.776.678	
Cty CP Đầu tư và XD Hodeco		
Khác	-	5.302.604.003
Cộng	106.793.480.897	73.109.942.542
18. Phải trả dài hạn nội bộ		

- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

19. Các khoản vay và nợ dài hạn	156.110.545.913	193.858.375.614
19.1. Vay dài hạn		181.797.125.614
- Vay ngân hàng	144.748.441.614	181.315.875.614

Lãi suất

- Chung cư 18 tầng Phú Mỹ - BIDV Phú Mỹ	20.000.000.000	60.000.000.000
- Khu biệt thự Ngọc Tước 2-Vtàu - Vietinbank	điều chỉnh theo thời kỳ 34.120.000.000	17.040.000.000
- Thi công CC Lô A NKKN-Vietinbank	25.000.000.000	49.300.000.000
- Chung cư 199 Lô B NKKN - BIDV- CNVT	64.982.191.614	54.975.875.614
- Ngân hàng TMCP Phương Tây - CNVT	646.250.000	
- Vay đối tượng khác	11.362.104.299	481.250.000
19.2 Nợ dài hạn		
- Trái phiếu phát hành		23.200.000.000
- Nợ dài hạn khác		805.500.000

20. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

- Vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 03, trang 30)		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	238.999.020.000
+ Vốn góp đầu năm	92.569.700.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	107.430.300.000	38.999.020.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	238.999.020.000
+ Cổ phiếu quỹ	(20.392.738.308)	(20.397.558.308)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39.942.842.000	38.999.020.000

20.1. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: ...

20.2. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	23.899.902

+ Cổ phiếu thường	20.000.000	23.899.902
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.499.511	23.398.931
+ Cổ phiếu thường	19.499.511	23.398.931
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu quỹ	500.489	500.971
* Mệnh giá cổ phiếu:.	10.000	10.000

20.3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

20.4. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- Quỹ đầu tư phát triển	24.117.457.939	22.920.935.558
- Quỹ dự phòng tài chính	12.095.807.041	11.709.105.225
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.995.570.901	705.275.045

20.5. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán khác

21. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

22. Tài sản thuê ngoài

22.1 Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

22.2 Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1-5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2010	Quý 4/2011
- Tổng doanh thu	108.721.427.523	114.425.289.416
+ Doanh thu bất động sản	89.447.409.921	81.164.733.601



+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.344.206.031	2.786.229.166
+ Doanh thu VLXD, Bê tông	15.254.097.472	12.741.716.715
+ Doanh thu xây dựng	1.675.714.099	17.732.609.934
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	381.958.703	487.569.870
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	381.958.703	487.569.870
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần	108.339.468.820	113.937.719.546
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận		
04. Giá vốn hàng bán	67.932.412.844	74.877.969.260
- Giá vốn của hàng hóa BĐS đã cung cấp		46.627.307.717
- Giá vốn XD		17.679.409.544
- Giá vốn cung cấp VLXD, Bê Tông		7.853.061.533
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		2.718.190.466
Cộng	67.932.412.844	74.877.969.260
05. Doanh thu hoạt động tài chính	2.537.280.645	1.227.434.852
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.402.224.495	1.127.954.266
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	59.096.815	59.096.266
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm	29.654.775	29.654.775
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.304.560	10.729.545
06. Chi phí tài chính	2.582.049.208	3.018.081.051
- Chi phí lãi vay	2.677.446.179	1.629.399.132
- Chi phí hoạt động tài chính		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	2.677.446.179	3.018.081.051
07. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		

7.1 Chi phí SXKD hoàn thành kết chuyển vào giá thành	20.491.690.771	42.781.605.435
7.2 Chi phí vật liệu và dụng cụ phân xưởng	30.598.863.029	15.243.639.042
7.3 Chi phí nhân công	11.298.913.928	9.539.237.736
7.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.449.942.419	4.048.828.606
7.5 Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.097.576.359	1.010.494.134
7.5 Chi phí khác bằng tiền	1.995.426.338	2.254.164.307
Cộng	67.932.412.844	74.877.969.260

08. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.471.473.041	32.671.427.670
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác nhận lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu Thuế	31.471.473.041	32.671.427.670
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.476.051.547	3.092.707.365
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		574.167.292
- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập Doanh nghiệp	22.995.421.494	29.004.553.013

09. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:
- Kinh phí dự án:

VII. Những thông tin khác

1. Báo cáo bộ phận chính yếu

a, Theo lĩnh vực kinh doanh:

- Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011

Chỉ tiêu	Bất động sản	Xây dựng	Bê Tông, VLXD	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	80.677.163.831	17.732.609.834	12.741.716.715	2.786.229.166	113.937.719.546
Giá vốn	46.627.307.717	17.679.409.544	7.853.061.533	2.718.190.466	74.877.969.260
Lợi nhuận gộp	34.049.856.114	53.200.290	4.888.655.182	68.038.700	39.059.750.286

- Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010

Chỉ tiêu	Bất động sản	Xây dựng	Bê Tông, VLXD	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	62.749.873.744	1.675.714.099	15.254.097.472	2.344.206.031	82.023.891.346
Giá vốn	31.784.819.230	1.675.714.099	11.857.777.212	2.122.411.532	47.440.722.073
Lợi nhuận gộp	30.965.054.514	0	3.396.320.260	221.794.499	34.583.169.273

b, Theo khu vực địa lý: Doanh thu của công ty chủ yếu từ Vũng Tàu và TP.HCM.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	Mua hàng	42.402.365.375
		Góp vốn	12.000.000.000
		Bán hàng	856.751.679
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	Mua hàng	34.860.824.831
		Góp vốn	7.650.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	Mua hàng	112.365.962.728
		Góp vốn	5.600.000.000
		Nhận vốn vay	6.000.000.000
		Bán hàng	110.834.000

Cho đến ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị Phải thu/Phải trả
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	Phải trả tiền các công trình xây dựng	(1.739.055.452)
		Phải thu khác	583.035.169
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	Phải trả tiền các công trình xây dựng	(11.599.153.552)
		Ứng trước tiền các công trình xây dựng	1.700.000.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	Phải trả tiền các công trình xây dựng	(1.900.000.000)
		Ứng trước tiền các công trình xây dựng	14.991.125.000

3. Giải trình tăng giảm doanh thu - lợi nhuận Quý 4/2011:

* **Doanh thu:**

	Quý 4/2010	Quý 4/2011	Chênh lệch
Doanh thu	108.721.427.423	114.425.289.416	5.703.861.993
Lợi nhuận sau thuế	22.995.421.495	29.004.553.013	6.009.131.518

Quý 4 - 2011 Doanh thu trong kỳ được ghi nhận chủ yếu từ chung cư lô B 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, dự án phú Mỹ. Dự án Phú Mỹ có tỷ suất lợi nhuận cao và được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp. Bên cạnh đó các công ty con được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 30% theo Nghị quyết 08/2011/QH13 của Quốc hội.

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Chinh

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2012
Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Chuẩn

PHỤ LỤC 01

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu năm	24.835.807.630	25.244.137.385	17.779.988.836	2.083.787.087	12.436.728.058	82.380.448.996
2	Số tăng trong kỳ	59.644.862.406	12.708.137.684	11.957.589.967	534.164.086		84.844.754.143
	- Mua sắm mới	59.031.636.352	12.447.463.640	11.957.589.967	534.164.086		83.970.854.045
	- Xây dựng mới	613.226.054	260.674.044				873.900.098
3	Giảm trong kỳ	42.397.025.712	7.274.229.722	15.606.037.338	240.266.919	12.436.728.058	77.954.287.749
	- Nhượng bán	130.000.000	1.377.312.124		68.647.600		1.575.959.724
	- Giảm khác	42.267.025.712	5.896.917.598	15.606.037.338	171.619.319	12.436.728.058	76.378.328.025
4	Số dư cuối kỳ	42.083.644.324	30.678.045.347	14.131.541.465	2.377.684.254	-	89.270.915.390
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
1	Số dư đầu năm	17.313.687.213	9.637.941.521	3.853.588.214	925.553.448	9.050.867.159	40.781.637.555
2	Khấu hao trong kỳ	6.259.761.240	17.603.206.881	3.657.009.403	486.964.713		28.006.942.237
3	Giảm trong kỳ	13.965.984.978	1.266.823.349	2.391.672.356	1.716.190	9.050.867.159	26.677.064.032
4	Số dư cuối kỳ	9.607.463.475	25.974.325.053	5.118.925.261	1.410.801.971	-	42.111.515.760
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Tại ngày đầu năm	7.522.120.417	15.606.195.864	13.926.400.622	1.158.233.639	3.385.860.899	41.598.811.441
2	Tại ngày cuối kỳ	32.476.180.849	4.703.720.294	9.012.616.204	966.882.283	-	47.159.399.630



PHỤ LỤC 02

Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
	Số dư đầu năm	7.156.127.000				50.000.000	7.206.127.000
	- Mua trong năm					50.000.000	50.000.000
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
	- Tăng khác						-
	- Thanh lý , nhượng bán						-
	- Giảm khác					50.000.000	
	Số dư cuối kỳ	7.156.127.000				50.000.000	7.206.127.000
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						-
	Số đầu năm					50.000.000	50.000.000
	- Khấu hao trong năm					50.000.000	50.000.000
	- Thanh lý , nhượng bán						-
	- Giảm khác					50.000.000	50.000.000
	Số dư cuối kỳ					50.000.000	50.000.000
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
	- Tại ngày đầu năm	7.156.127.000					7.156.127.000
	- Tại ngày cuối năm	7.156.127.000					7.156.127.000

PHỤ LỤC 03
VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2011

Chi tiết	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa PP
SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	92.569.700.000	41.585.823.000		11.145.131.334	7.187.161.472	45.089.048.330
- Tăng vốn năm trước	52.518.910.000	188.001.626.940				
- Lãi trong năm trước						100.944.173.189
- Mua cổ phiếu quỹ			(20.392.738.308)			
- Chia cổ phiếu thưởng	35.986.060.000	(35.986.060.000)				
- Trích lập các quỹ				12.972.326.605	4.908.645.569	(26.223.708.221)
- Chia cổ tức bằng CP	18.925.330.000					(18.925.330.000)
- Chia cổ tức bằng TM						(21.017.512.000)
- Trả các bên liên doanh, khác						(10.507.615.424)
SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	200.000.000.000	193.601.389.940	(20.392.738.308)	24.117.457.939	12.095.807.041	69.359.055.875
SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	200.000.000.000	193.601.389.940	(20.392.738.308)	24.117.457.939	12.095.807.041	69.359.055.875
- Lãi trong kỳ này						79.966.289.712
- Mua cổ phiếu quỹ			(4.820.000)			
- Trích lập các quỹ				(773.403.634)	(386.701.816)	460.905.413
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu 2010	38.999.020.000					(38.999.020.000)
- Tăng khác						65.764.764
- Giảm khác				(423.118.747)		
SỐ DƯ CUỐI KỲ	238.999.020.000	193.601.389.940	(20.397.558.308)	22.920.935.558	11.709.105.225	110.852.995.764



PHỤ LỤC 04
Tăng giảm bất động sản đầu tư đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I	NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ	66.971.953.426	26.603.885.491	52.386.740.982	41.189.097.935
1	Quyền sử dụng đất	17.741.150.000			17.741.150.000
2	Nhà	49.230.803.426	26.603.885.491	52.386.740.982	23.447.947.935
3	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	2.397.918.820	2.497.380.911	2.589.275.796	2.306.023.935
1	Quyền sử dụng đất				-
2	Nhà	2.397.918.820	2.497.380.911	2.589.275.796	2.306.023.935
3	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ	64.574.034.606	24.106.504.580	49.797.465.186	38.883.074.000
1	Quyền sử dụng đất	17.741.150.000	-	-	17.741.150.000
2	Nhà	46.832.884.606	24.106.504.580	49.797.465.186	21.141.924.000
3	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-